

Số: 86 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt)
học kỳ I năm học 2019-2020**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy lớp tổ chức riêng (lớp đặc biệt) học kỳ I năm học 2019-2020 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

Tổng số tiền thanh toán: **2.336.087.000** đồng.

Trong đó:

1. Tiền thanh toán dạy lớp đại học: 2.276.241.500 đồng.
2. Tiền thanh toán dạy lớp đại học (TT-CLC): 21.528.000 đồng.
3. Tiền thanh toán dạy lớp sau đại học: 38.317.500 đồng.

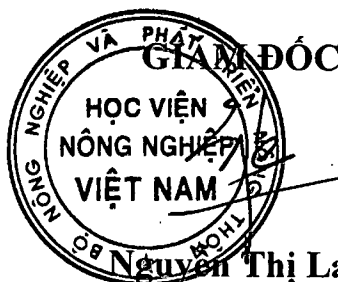
Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu tám mươi bảy ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



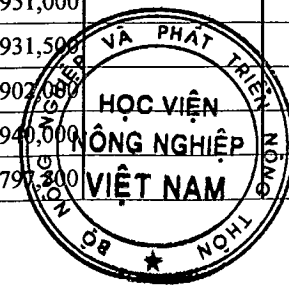
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



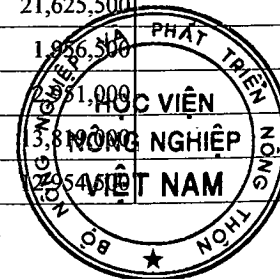
BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TÔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT)
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020
(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-HVN ngày 10 tháng 01 năm 2020
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
4	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	151.90	151.90	65,000	9,873,500		9,873,500	
5	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40.40	40.40	65,000	2,626,000		2,626,000	
6	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	91.30	91.30	65,000	5,934,500		5,934,500	
7	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
8	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
9	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
11	CCN10	Ninh Thị	Pháp	1	Cây công nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
12	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
13	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
14	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	91.20	91.20	65,000	5,928,000		5,928,000	
15	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	151.20	151.20	65,000	9,828,000		9,828,000	
16	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	122.00	122.00	65,000	7,930,000		7,930,000	
17	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
19	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
20	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	120.80	120.80	65,000	7,852,000		7,852,000	
21	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	

TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
22	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
23	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
24	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
25	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
26	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
27	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
28	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
29	DTC14	Đoàn Thu	Thùy	1	Di truyền giống	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
30	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	120.70	135.75	65,000	8,823,750		8,823,750	
31	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
32	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	150.90	150.90	65,000	9,808,500		9,808,500	
33	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
34	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
35	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
36	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
37	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
38	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
39	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
40	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
41	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
42	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
43	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
44	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
45	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
46	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
47	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
48	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	90.80	90.80	65,000	5,902,000		5,902,000	
49	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	76.00	76.00	65,000	4,940,000		4,940,000	
50	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	181.50	181.50	65,000	11,797,500		11,797,500	



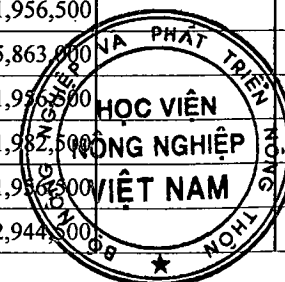
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
51	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
52	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	423.70	423.70	65,000	27,540,500		27,540,500	
53	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
54	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
55	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
56	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
57	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
58	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	151.00	151.00	65,000	9,815,000		9,815,000	
59	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	151.30	151.30	65,000	9,834,500		9,834,500	
60	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
61	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	151.00	151.00	65,000	9,815,000		9,815,000	
62	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
63	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Tài nguyên nước	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
64	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	106.50	106.50	65,000	6,922,500		6,922,500	
65	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
66	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	181.90	181.90	65,000	11,823,500		11,823,500	
67	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	487.40	487.40	65,000	31,681,000		31,681,000	
68	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	439.80	454.85	65,000	29,565,250		29,565,250	
69	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	441.20	441.20	65,000	28,678,000		28,678,000	
70	QHD06	Quyển Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	303.80	303.80	65,000	19,747,000		19,747,000	
71	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	349.60	349.60	65,000	22,724,000		22,724,000	
72	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	213.40	213.40	65,000	13,871,000		13,871,000	
73	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	395.80	395.80	65,000	25,727,000		25,727,000	
74	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
75	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	332.70	332.70	65,000	21,625,500		21,625,500	
76	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
77	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
78	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	212.60	212.60	65,000	13,819,000		13,819,000	
79	TTD02	Đoàn Thanh	Thùy	3	Hệ thống thông tin đất đai	199.30	199.30	65,000	12,954,500		12,954,500	



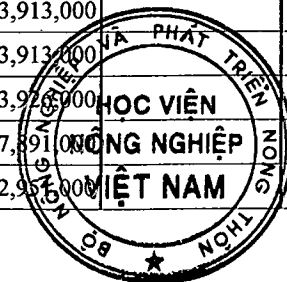
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
80	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	214.10	214.10	65,000	13,916,500		13,916,500	
81	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	456.90	456.90	65,000	29,698,500		29,698,500	
82	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	91.00	91.00	65,000	5,915,000		5,915,000	
83	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
84	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
85	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
86	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	273.60	273.60	65,000	17,784,000		17,784,000	
87	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	151.40	166.45	65,000	10,819,250		10,819,250	
88	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
89	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	303.30	303.30	65,000	19,714,500		19,714,500	
90	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	61.00	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	
91	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
92	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
93	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
94	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
95	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	182.80	182.80	65,000	11,882,000		11,882,000	
96	DIE13	Mai Thị Thanh	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	256.90	256.90	65,000	16,698,500		16,698,500	
97	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
98	DIE15	Ngô Phương	Thùy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
99	KLS02	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
100	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
101	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
102	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
103	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
104	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
105	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
106	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
107	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
108	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



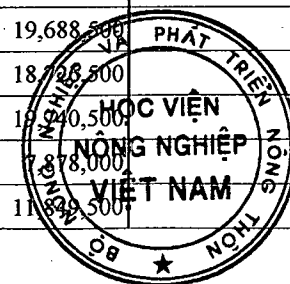
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
109	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
110	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	105.80	105.80	65,000	6,877,000		6,877,000	
111	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	136.60	136.60	65,000	8,879,000		8,879,000	
112	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	61.10	61.10	65,000	3,971,500		3,971,500	
113	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
114	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	273.50	273.50	65,000	17,777,500		17,777,500	
115	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	60.80	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000	
116	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	226.40	226.40	65,000	14,716,000		14,716,000	
117	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	
118	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	136.00	136.00	65,000	8,840,000		8,840,000	
119	HTD12	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	226.90	226.90	65,000	14,748,500		14,748,500	
120	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	136.20	136.20	65,000	8,853,000		8,853,000	
121	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
122	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
123	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
124	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	135.70	180.80	65,000	11,752,000		11,752,000	
125	KT015	Đổng Thanh	Mai	5	Kinh tế	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
126	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
127	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
128	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	135.50	135.50	65,000	8,807,500		8,807,500	
129	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
130	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	151.50	151.50	65,000	9,847,500		9,847,500	
131	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
132	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
133	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
134	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
135	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
136	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
137	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	



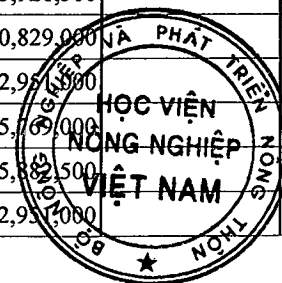
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
138	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
139	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
140	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	135.70	135.70	65,000	8,820,500		8,820,500	
141	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
142	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
143	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
144	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	120.50	120.50	65,000	7,832,500		7,832,500	
145	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
146	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
147	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	60.20	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
148	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
149	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
150	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
151	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120.50	120.50	65,000	7,832,500		7,832,500	
152	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	211.10	211.10	65,000	13,721,500		13,721,500	
153	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
154	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
155	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120.30	150.40	65,000	9,776,000		9,776,000	
156	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	135.70	135.70	65,000	8,820,500		8,820,500	
157	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
158	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
159	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
160	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	45.30	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
161	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
162	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
163	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
164	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
165	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	121.40	121.40	65,000	7,891,000		7,891,000	
166	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



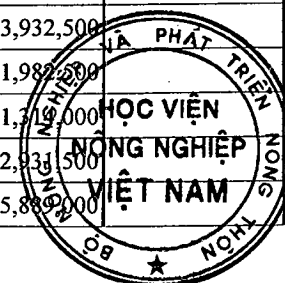
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
167	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	105.70	105.70	65,000	6,870,500		6,870,500	
168	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	75.20	75.20	65,000	4,888,000		4,888,000	
169	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
170	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Đường lối CM của ĐCSVN	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
171	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	75.50	75.50	65,000	4,907,500		4,907,500	
172	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	
173	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
174	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
175	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
176	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
177	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
178	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
179	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
180	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
181	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
182	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
183	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	151.90	151.90	65,000	9,873,500		9,873,500	
184	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
185	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	136.00	136.00	65,000	8,840,000		8,840,000	
186	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
187	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
188	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
189	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	575.40	575.40	65,000	37,401,000		37,401,000	
190	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	303.80	303.80	65,000	19,747,000		19,747,000	
191	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	302.90	302.90	65,000	19,688,500		19,688,500	
192	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	288.10	288.10	65,000	18,726,500		18,726,500	
193	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	303.70	303.70	65,000	19,740,500		19,740,500	
194	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
195	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	182.30	182.30	65,000	11,849,500		11,849,500	



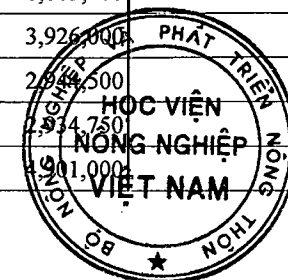
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
196	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	439.10	439.10	65,000	28,541,500		28,541,500	
197	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
198	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
199	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.10	90.10	65,000	5,856,500		5,856,500	
200	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	61.90	92.85	65,000	6,035,250		6,035,250	
201	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
202	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
203	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
204	KST03	Nguyễn Văn	Phượng	9	Ký sinh trùng	75.60	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
205	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
206	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
207	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	651.20	651.20	65,000	42,328,000		42,328,000	
208	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	106.30	106.30	65,000	6,909,500		6,909,500	
209	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
210	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	393.40	393.40	65,000	25,571,000		25,571,000	
211	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
212	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
213	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
214	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
215	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
216	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
217	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
218	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
219	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
220	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	166.60	166.60	65,000	10,829,000		10,829,000	
221	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
222	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	242.60	242.60	65,000	15,769,000		15,769,000	
223	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
224	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



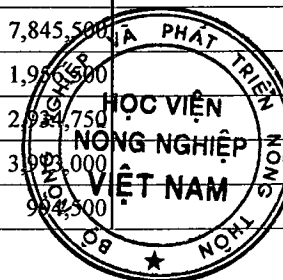
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
225	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
226	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
227	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	60.90	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
228	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
229	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	151.80	151.80	65,000	9,867,000		9,867,000	
230	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
231	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
232	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	180.80	180.80	65,000	11,752,000		11,752,000	
233	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	181.10	181.10	65,000	11,771,500		11,771,500	
234	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
235	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	136.40	136.40	65,000	8,866,000		8,866,000	
236	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
237	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	181.10	181.10	65,000	11,771,500		11,771,500	
238	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
239	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	137.30	137.30	65,000	8,924,500		8,924,500	
240	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	136.10	136.10	65,000	8,846,500		8,846,500	
241	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	135.60	135.60	65,000	8,814,000		8,814,000	
242	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	196.50	196.50	65,000	12,772,500		12,772,500	
243	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	135.30	135.30	65,000	8,794,500		8,794,500	
244	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
245	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	135.80	135.80	65,000	8,827,000		8,827,000	
246	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
247	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
248	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
249	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
250	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
251	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	635.60	635.60	65,000	41,314,000		41,314,000	
252	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
253	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	



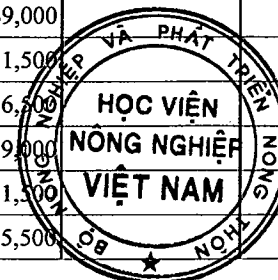
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
254	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
255	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
256	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
257	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	90.40	90.40	65,000	5,876,000		5,876,000	
258	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
259	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
260	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
261	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
262	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
263	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	136.10	136.10	65,000	8,846,500		8,846,500	
264	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
265	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	226.80	226.80	65,000	14,742,000		14,742,000	
266	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
267	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	302.40	302.40	65,000	19,656,000		19,656,000	
268	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	272.10	272.10	65,000	17,686,500		17,686,500	
269	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	227.00	227.00	65,000	14,755,000		14,755,000	
270	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	181.50	181.50	65,000	11,797,500		11,797,500	
271	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
272	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
273	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	120.30	120.30	65,000	7,819,500		7,819,500	
274	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
275	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	
276	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
277	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
278	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	105.90	105.90	65,000	6,883,500		6,883,500	
279	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
280	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
281	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
282	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	75.40	75.40	65,000	4,901,000		4,901,000	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
283	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
284	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
285	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
286	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
287	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
288	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
289	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
290	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
291	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
292	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.20	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	
293	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.20	90.25	65,000	5,866,250		5,866,250	
294	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	105.30	105.30	65,000	6,844,500		6,844,500	
295	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	75.20	90.25	65,000	5,866,250		5,866,250	
296	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
297	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
298	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
299	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
300	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	75.70	75.70	65,000	4,920,500		4,920,500	
301	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
302	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
303	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
304	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
305	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
306	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
307	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	120.70	120.70	65,000	7,845,500		7,845,500	
308	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
309	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	
310	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
311	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	



TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
312	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
313	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	45.20	45.20	65,000	2,938,000		2,938,000	
314	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
315	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	151.70	151.70	65,000	9,860,500		9,860,500	
316	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	60.60	60.60	65,000	3,939,000		3,939,000	
317	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	90.50	90.50	65,000	5,882,500		5,882,500	
318	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
319	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
320	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
321	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	60.50	60.50	65,000	3,932,500		3,932,500	
322	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	211.80	211.80	65,000	13,767,000		13,767,000	
323	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	301.80	301.80	65,000	19,617,000		19,617,000	
324	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
325	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
326	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	75.80	75.80	65,000	4,927,000		4,927,000	
327	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
328	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
329	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	121.00	121.00	65,000	7,865,000		7,865,000	
330	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	211.40	211.40	65,000	13,741,000		13,741,000	
331	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
332	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
333	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
334	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	180.90	180.90	65,000	11,758,500		11,758,500	
335	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
336	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
337	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
338	QS011	Phạm Quyết	Sơn	23	Công tác QP-AN	90.60	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	
339	QS02	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
340	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	120.70	120.70	65,000	7,845,500		7,845,500	



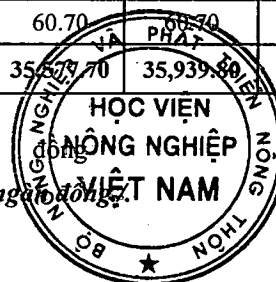
TT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
341	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	120.60	120.60	65,000	7,839,000		7,839,000	
342	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	90.70	90.70	65,000	5,895,500		5,895,500	
343	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
344	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
345	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	60.40	60.40	65,000	3,926,000		3,926,000	
346	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	211.20	211.20	65,000	13,728,000		13,728,000	
347	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	91.10	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
348	GDT14	Nguyễn Văn	Toàn	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
349	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	60.20	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	
350	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	122.00	122.00	65,000	7,930,000		7,930,000	
351	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
352	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	121.20	121.20	65,000	7,878,000		7,878,000	
353	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	120.90	120.90	65,000	7,858,500		7,858,500	
354	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	90.30	90.30	65,000	5,869,500		5,869,500	
355	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	90.90	90.90	65,000	5,908,500		5,908,500	
356	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	121.10	121.10	65,000	7,871,500		7,871,500	
357	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuân	33	Giáo dục thể chất	60.70	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
TỔNG CỘNG						35,527.70	35,939.80		2,336,087,000		2,336,087,000	

Tổng số tiền thanh toán:

2,336,087,000

Bằng chữ:

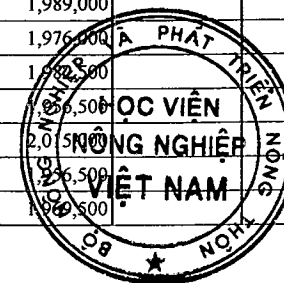
Hai tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu tám mươi bảy ngàn đồng.



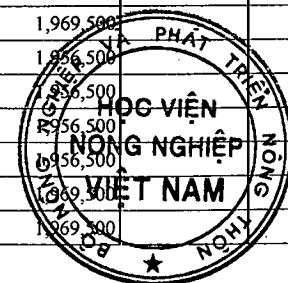
BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY LỚP TỔ CHỨC RIÊNG (LỚP ĐẶC BIỆT) HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 86 /QĐ-HVN ngày 10 tháng 01 năm 2020
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

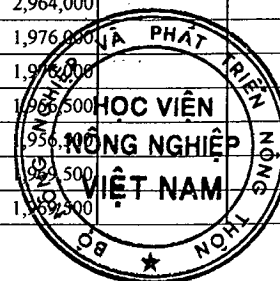
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
1	CTH10	Nguyễn Mai	Thom	1	Canh tác học	Nhập môn ngành Nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	Cơ đại & PP phòng trừ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	Canh tác học	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
4	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Miễn dịch thực vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
5	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Miễn dịch thực vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
6	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
7	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
8	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	Bệnh cây đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
9	BCY11	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	Công nghệ sinh học trong BVTV	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
10	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Bệnh cây chuyên khoa 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
11	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
12	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
13	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	Thuốc bảo vệ thực vật	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
14	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	An ninh sinh học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
15	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	Dịch tễ học BVTV	1	10.10	10.10	65,000	656,500		656,500	
16	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
17	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	Thực hành SX CCN & cây thuốc	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
18	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	Cây công nghiệp đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
19	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Nguyên lý sản xuất cây TĂGS	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
20	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây trồng đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
21	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	Cây trồng đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
22	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
23	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	Cây lương thực chuyên khoa	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
24	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Phân loại côn trùng	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
25	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Phân loại côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
26	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	Q. lý dịch hại tổng hợp (IPM)	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
27	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
28	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Kiểm dịch thực vật đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
29	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Sinh vật hại Nông sản STH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
30	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	Q. lý dịch hại tổng hợp (IPM)	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
31	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
32	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng chuyên khoa 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	



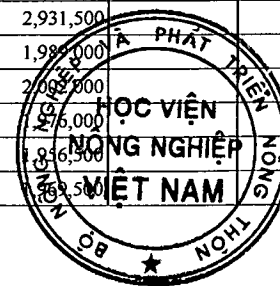
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
33	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Sinh thái côn trùng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
34	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
35	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	Côn trùng đại cương 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
36	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	Động vật hại cây trồng NN	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
37	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
38	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
39	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
40	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dấu tằm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
41	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dấu tằm	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
42	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
43	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Dấu tằm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
44	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
45	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
46	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Khuyến nông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
47	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	Phương pháp thí nghiệm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
48	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	Thực nghiệm trong SX giống CT	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
49	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
50	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
51	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
52	DTC12	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
53	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
54	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	Di truyền thực vật đại cương	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
55	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	SX giống&CN hạt giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
56	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	SX giống&CN hạt giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
57	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	SX giống&CN hạt giống cây trồng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
58	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	Ng.lý và pp chọn giống CT	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
59	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả nâng cao	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
60	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
61	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
62	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
63	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
64	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Hoa cây cảnh chuyên khoa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
65	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
66	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
67	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
68	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
69	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau chuyên khoa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
70	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây rau đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	



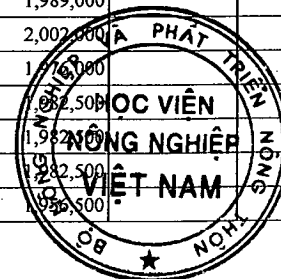
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
71	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
72	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả chuyên khoa	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
73	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	Cây ăn quả đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
74	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
75	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
76	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
77	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
78	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
79	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	Sinh lý thực vật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
80	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	Thực vật học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
81	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Quản lý chất thải chăn nuôi	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
82	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	Chăn nuôi gia cầm	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
83	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
84	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	Di truyền động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
85	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Chọn lọc & Nhân giống vật nuôi	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
86	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	Giống vật nuôi	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
87	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	Đa dạng sinh học	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
88	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	Động vật học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
89	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	Động vật học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
90	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	Động vật học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
91	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn bổ sung và phụ gia	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
92	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
93	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Thức ăn chăn nuôi	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
94	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vì sinh vật UD trong chăn nuôi	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
95	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vì sinh vật đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
96	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Vì sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
97	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
98	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
99	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
100	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
101	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Công nghệ SX th.ăn công nghiệp	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
102	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	Dinh dưỡng động vật	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
103	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
104	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
105	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
106	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
107	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
108	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	



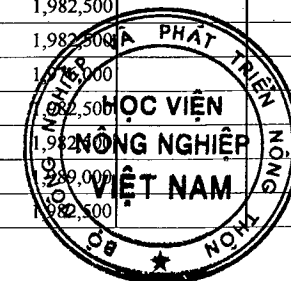
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
109	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
110	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
111	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
112	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
113	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
114	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
115	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
116	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	Hoá sinh đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
117	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
118	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
119	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Tập tính và quyền lợi động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
120	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
121	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Rèn nghề chăn nuôi 2	4	15.50	15.50	65,000	1,007,500		1,007,500	
122	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	Sinh lý động vật 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
123	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
124	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
125	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
126	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng chuyên khoa	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
127	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
128	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
129	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
130	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
131	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
132	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
133	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	Đánh giá đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
134	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
135	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
136	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
137	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
138	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
139	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất	Thổ nhưỡng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
140	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	Thủy văn nguồn nước	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
141	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	Thủy văn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
142	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
143	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
144	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	Thủy nông cải tạo đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
145	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý lưu vực	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
146	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý lưu vực	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	



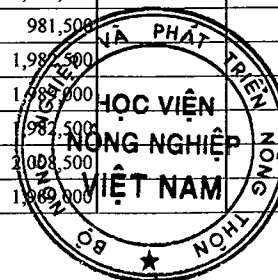
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
147	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	Quản lý nguồn nước	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
148	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	UD phong thủy trong QH SD đất	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
149	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
150	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Tham vấn cộng đồng trong QLDD	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
151	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
152	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
153	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
154	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
155	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
156	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
157	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
158	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
159	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
160	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
161	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
162	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
163	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
164	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
165	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
166	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
167	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
168	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
169	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
170	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
171	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
172	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
173	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
174	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch vùng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
175	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
176	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
177	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
178	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
179	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
180	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
181	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
182	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
183	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
184	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án QH sử dụng đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



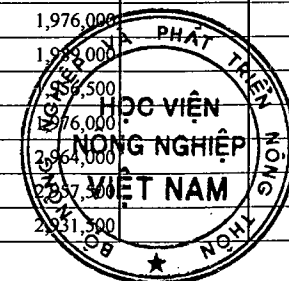
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
185	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
186	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
187	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
188	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
189	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
190	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
191	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
192	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
193	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
194	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
195	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
196	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
197	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch sd đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
198	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sử dụng đất	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
199	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
200	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
201	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
202	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
203	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
204	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
205	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
206	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
207	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch phát triển nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
208	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Phương pháp lập dự án đầu tư	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
209	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	TH lập đồ án quy hoạch SD đất	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
210	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
211	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
212	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
213	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
214	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch đô thị&khu dân cư NT	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
215	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
216	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
217	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
218	QHD06	Quyền Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	Quy hoạch cảnh quan	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
219	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
220	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
221	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	2,989,000		1,989,000	
222	QDD02	Bùi Nguyễn	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	



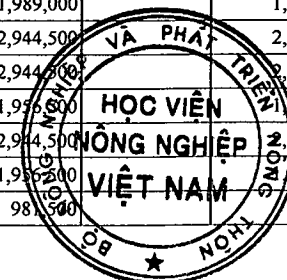
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
223	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
224	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
225	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
226	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
227	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
228	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
229	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
230	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	Định giá đất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
231	QDD06	Nguyễn Văn	Quần	3	Quản lý đất đai	Thuế bất động sản	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
232	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL sản giao dịch bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
233	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
234	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
235	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
236	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
237	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
238	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
239	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
240	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
241	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
242	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Bồi thường giải phóng mặt bằng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
243	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	Giao đất và thu hồi đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
244	QDD11	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	Đăng ký thống kê đất đai	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
245	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Bóng rổ 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
246	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
247	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
248	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BDS	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
249	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	4	15.50	15.50	65,000	1,007,500		1,007,500	
250	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	4	15.50	15.50	65,000	1,007,500		1,007,500	
251	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	6	15.80	15.80	65,000	1,027,000		1,027,000	
252	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	
253	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
254	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	4	15.50	15.50	65,000	1,007,500		1,007,500	
255	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	TH hệ thống thông tin địa lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
256	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
257	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
258	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
259	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
260	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



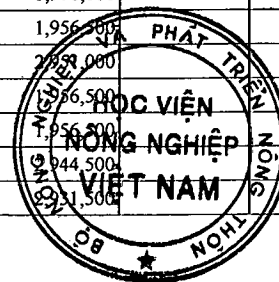
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
261	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
262	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
263	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Viễn thám	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
264	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
265	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
266	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
267	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
268	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
269	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
270	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
271	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
272	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
273	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	7	30.90	30.90	65,000	2,008,500		2,008,500	
274	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
275	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
276	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin BĐS	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
277	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin đất đai	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
278	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
279	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
280	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
281	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
282	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
283	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đai	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
284	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	Hệ thống thông tin địa lý	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
285	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Phân bón	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
286	NHO03	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	Cơ sở KH của sử dụng phân bón	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
287	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Độ phì nhiêu đất	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
288	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Chỉ thị sinh học môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
289	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	Phân bón	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
290	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	Phân bón	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
291	TBD03	Trần Trọng	Phượng	3	Trắc địa bản đồ	Quản lý địa giới hành chính	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
292	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
293	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
294	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
295	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
296	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
297	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
298	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



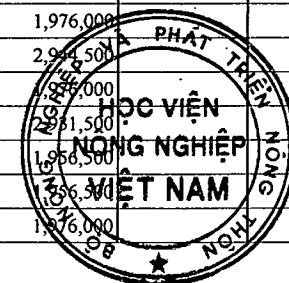
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
299	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
300	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
301	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
302	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
303	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
304	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
305	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
306	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
307	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
308	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
309	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	Thực hành trắc địa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
310	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	Trắc địa 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
311	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
312	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ học	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
313	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
314	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	Bản đồ địa chính	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
315	CHO03	Lương Văn	Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ học lý thuyết 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
316	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	Cơ sở thiết kế máy 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
317	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyễn	4	Cơ học kỹ thuật	Vẽ kỹ thuật	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
318	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
319	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
320	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
321	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
322	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Truyền động điện	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
323	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật đo lường	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
324	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Thực tập đo lường và mạch điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
325	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết ĐK tự động 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
326	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết ĐK tự động 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
327	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết điều khiển tự động 2	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
328	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
329	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
330	DIE08	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Lý thuyết trường điện từ	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
331	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử ĐC	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
332	DIE14	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
333	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
334	DIE07	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	Máy điện	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
335	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	Đồ gá gia công cơ khí	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
336	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	



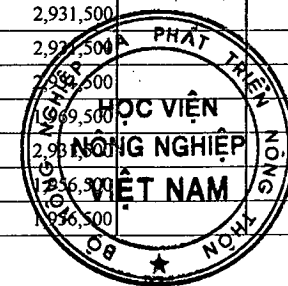
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
337	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Đồ án máy cắt kim loại	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
338	KLS02	Phạm Thanh	Cường	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật an toàn và môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
339	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Kỹ thuật bảo trì & sửa chữa máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
340	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	Cơ khí đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
341	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Máy nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
342	MNN01	Lê Văn	Bích	4	Máy nông nghiệp	Máy thu hoạch 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
343	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
344	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
345	MNN11	Lê Vũ	Quân	4	Máy nông nghiệp	TH chuyên ngành Cơ - Điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
346	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	Chẩn đoán kỹ thuật máy	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
347	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	Kết cấu động cơ đốt trong 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
348	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	Động lực học động cơ đốt trong	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
349	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	Truyền động TL và khí nén	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
350	DLU12	Lê Anh	Sơn	4	Động lực	Truyền động thủy lực & khí nén	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
351	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	Thiết bị trong CNSX thức ăn CN	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
352	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	Điện tử số ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
353	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	Kỹ thuật số	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
354	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	Kỹ thuật số	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
355	TDH05	Đặng Thị Thủy	Huyền	4	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển tự động	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
356	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ điện cơ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
357	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Đồ án vi xử lý trong điều khiển	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
358	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ điều khiển điện cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
359	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	Kỹ thuật lập trình trg đ. khiển	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
360	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Các phần mềm trong điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
361	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	Tổng hợp hệ điều khiển điện cơ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
362	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Mô hình hóa và điều khiển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
363	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	Kỹ thuật vi xử lý	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
364	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	Đồ án điều khiển logic	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	
365	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	Điều khiển logic	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
366	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	Đồ án điều khiển logic	3	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
367	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Hệ thống thông tin địa lý GIS	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
368	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
369	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	TC thi công công trình điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
370	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Phân điện nhà máy điện & TBA	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
371	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	Quản lý vận hành hệ thống điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
372	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
373	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật cao áp	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
374	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật cao áp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	



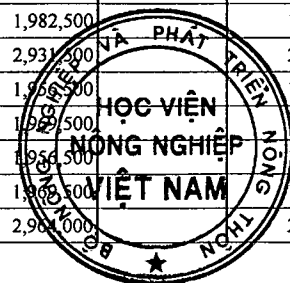
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
375	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
376	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện cao áp	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
377	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	An toàn điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
378	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
379	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Đồ án TK cung cấp điện	2	15.30	15.30	65,000	994,500		994,500	
380	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ rơ le	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
381	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Bảo vệ hệ thống điện	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
382	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
383	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Ngắn mạch trong hệ thống điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
384	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	Lưới điện	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
385	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật chiếu sáng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
386	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	8	46.00	46.00	65,000	2,990,000		2,990,000	
387	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
388	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật chiếu sáng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
389	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Kỹ thuật chiếu sáng	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
390	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Sử dụng điện năng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
391	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	Khí cụ điện	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
392	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Cung cấp điện cho khuCN&dân cư	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
393	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	Hệ thống cung cấp điện	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
394	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	Phần mềm ứng dụng trong HTĐ	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
395	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	TĐH trong hệ thống điện	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
396	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Day lớp TT-CLC
397	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
398	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
399	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
400	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
401	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
402	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
403	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
404	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
405	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế quốc tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
406	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
407	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
408	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
409	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	Kinh tế vi mô 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
410	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
411	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế bảo hiểm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
412	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	Kinh tế Việt Nam	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	



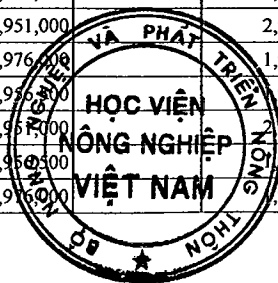
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
413	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	Nguyên lý kinh tế vi mô, vĩ mô	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
414	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
415	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
416	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
417	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	Phát triển cộng đồng	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
418	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	QL dự án phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
419	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	QL dự án phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
420	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	Quản lý dự án	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
421	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	Kinh tế phát triển	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
422	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	Quản lý khoa học - công nghệ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
423	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
424	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
425	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Kỹ năng đào tạo người lớn tuổi	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
426	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	Dân số và phát triển	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
427	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	QL thị trường bất động sản	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
428	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
429	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
430	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
431	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
432	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
433	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
434	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
435	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
436	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế tài nguyên	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
437	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Địa lý kinh tế	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
438	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Quản lý tài nguyên và MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
439	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế công cộng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
440	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	Kinh tế môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
441	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Đánh giá tác động	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Day lớp Cao học
442	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	Đánh giá tác động	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Day lớp Cao học
443	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
444	KTL16	Dương Nam	Hà	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
445	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế nông nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
446	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
447	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	Ứng dụng tin học trong kinh tế	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
448	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	Toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
449	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	Tin học ứng dụng trong kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
450	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng ứng dụng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



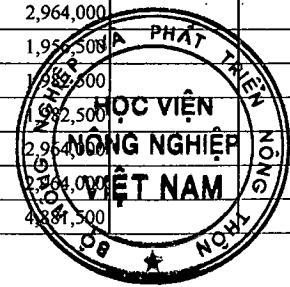
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
451	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo và PT KT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
452	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	KT lượng trong dự báo và PT KT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
453	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	Thống kê kinh tế - xã hội	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
454	KTL20	Trần Thế Cường		5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
455	KTL20	Trần Thế Cường		5	Phân tích định lượng	Kinh tế lượng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
456	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kỹ năng giao tiếp	1	30.10	60.20	65,000	3,913,000		3,913,000	Day lớp TT-CLC
457	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
458	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách phát triển	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
459	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phân tích chính sách	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
460	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách nông nghiệp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
461	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
462	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
463	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Tổ chức công tác khuyến nông	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
464	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Phương pháp khuyến nông	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
465	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Giao tiếp công chúng	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
466	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Quản lý nhà nước về kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
467	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế các ngành sản xuất	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
468	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế nông thôn	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
469	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
470	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Kinh tế thương mại dịch vụ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
471	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	Chính sách công	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
472	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	Toán kinh tế	2	45.30	90.60	65,000	5,889,000		5,889,000	Day lớp TT-CLC
473	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	Khoa học quản lý II	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
474	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
475	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	Kỹ năng lãnh đạo & ra q.định	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
476	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	Thực hành nghề nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
477	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
478	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
479	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Nguyên lý quan hệ công chúng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
480	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
481	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
482	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Vấn đề lao động, việc làm ở NT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
483	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Xã hội học kinh tế	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
484	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
485	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Xã hội học giáo dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
486	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
487	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
488	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Tăng trưởng KT và công bằng XH	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
489	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	



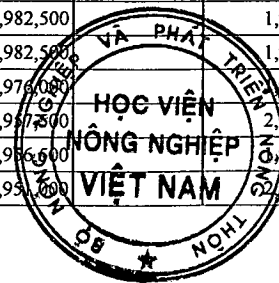
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
490	NLM10	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
491	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
492	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
493	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
494	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	Những NL cơ bản của CNMLN 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
495	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
496	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Xã hội học tôn giáo	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
497	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
498	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	XHH tr. tổng đại chúng & dư luận XH	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
499	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
500	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCS VN	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
501	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Tham vấn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
502	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
503	TTH07	Lương Thị	Phượng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
504	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Quản lý xã hội nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
505	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
506	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Văn hóa làng xã	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
507	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	An sinh xã hội	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
508	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
509	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	Chính sách xã hội	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
510	PHL10	Tô Thái	Hà	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
511	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Luật kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
512	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
513	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Quan hệ pháp luật đất đai	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
514	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	Pháp luật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
515	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Xã hội học phát triển	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
516	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Phát triển phi kinh tế	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
517	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
518	XHH04	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	Di dân và biến đổi xã hội	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
519	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Phân tầng XH ở nông thôn VN	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
520	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đô thị	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
521	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Các lý thuyết XH học hiện đại	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
522	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Lịch sử xã hội học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
523	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
524	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
525	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học nông thôn	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
526	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
527	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	



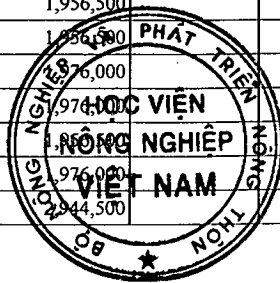
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
528	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	Xã hội học đại cương I	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
529	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	PP ng.cứu khoa học giáo dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
530	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	UD CNTT trong dạy học KTN	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
531	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
532	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
533	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
534	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
535	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
536	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
537	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
538	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
539	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
540	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
541	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
542	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
543	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
544	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
545	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 0	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
546	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
547	NN001	Ngô Thị Thanh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
548	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
549	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
550	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
551	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
552	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
553	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
554	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
555	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
556	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
557	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
558	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
559	NN026	Nguyễn Thị	Hoài	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
560	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh CN XHH Nông thôn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
561	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
562	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
563	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
564	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
565	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành	1	75.10	75.10	65,000	4,881,500		4,881,500	



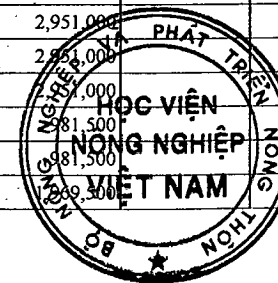
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
566	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
567	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
568	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
569	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
570	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
571	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
572	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
573	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
574	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
575	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
576	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
577	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
578	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
579	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
580	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
581	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
582	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
583	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
584	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
585	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
586	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
587	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
588	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
589	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
590	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
591	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
592	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
593	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
594	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
595	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
596	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
597	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	
598	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
599	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
600	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 3	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
601	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
602	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh chuyên ngành NH	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
603	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	Tiếng Anh 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



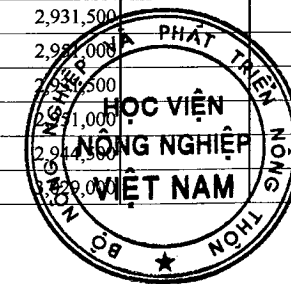
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
604	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
605	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	8	31.00	46.50	65,000	3,022,500		3,022,500	Dạy lớp Cao học
606	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh	7	30.90	46.35	65,000	3,012,750		3,012,750	Dạy lớp Cao học
607	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh đọc viết 2	6	90.10	90.10	65,000	5,856,500		5,856,500	Dạy lớp TT-CLC (GV Tiếng Anh)
608	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	Tiếng Anh 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
609	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	Công nghệ enzyme	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
610	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
611	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	Vật lý học thực phẩm	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
612	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	Công nghệ lạnh và lạnh đông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
613	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
614	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
615	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
616	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	Kỹ sinh trùng thú y 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
617	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược và độc chất học thú y	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
618	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
619	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
620	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
621	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
622	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
623	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
624	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
625	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
626	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
627	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
628	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
629	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
630	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
631	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán bệnh thú y	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
632	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
633	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
634	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học lâm sàng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
635	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
636	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
637	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
638	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
639	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Độc chất học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
640	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược liệu thú y	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
641	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	



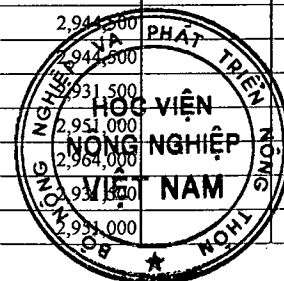
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
642	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
643	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
644	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Dược lý học thú y	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
645	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
646	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Chẩn đoán hình ảnh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
647	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Bệnh nội khoa thú y 1	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
648	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	Thú y cơ bản	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
649	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
650	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
651	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
652	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
653	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
654	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
655	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
656	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	Bệnh ngoại khoa thú y	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
657	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	Sinh sản gia súc 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
658	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	Ngoại khoa thú y thực hành	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
659	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tổ chức học 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
660	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
661	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Mô học 1	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
662	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
663	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
664	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
665	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
666	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
667	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
668	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Bệnh của động vật hoang dã	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
669	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tiếng La tinh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
670	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Tế bào học động vật	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
671	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
672	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
673	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
674	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
675	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
676	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	Giải phẫu vật nuôi 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
677	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Thực tập vi sinh vật thú y	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
678	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Thực tập vi sinh vật thú y	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
679	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Nấm và bệnh do nấm gây ra	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	



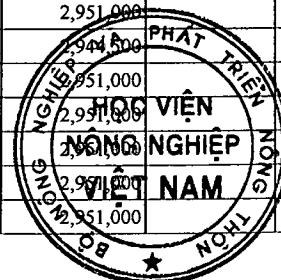
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
680	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
681	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y 1	6	30.80	30.80	65,000	2,002,000		2,002,000	
682	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật đại cương	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
683	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Dịch tễ học thú y	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
684	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
685	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
686	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học ứng dụng	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
687	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
688	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
689	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
690	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Miễn dịch học thú y	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
691	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
692	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	Vi sinh vật học thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
693	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
694	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
695	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
696	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
697	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
698	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
699	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
700	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
701	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
702	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	Kiểm nghiệm thú sản	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
703	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh ATTP nguồn gốc ĐV	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
704	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	Vệ sinh thú y 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
705	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	Bệnh truyền lây giữa đv&người	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
706	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
707	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
708	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	7	45.90	45.90	65,000	2,983,500		2,983,500	
709	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	Bệnh lý học thú y 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
710	BTY01	Nguyễn Văn	Hải	9	Bệnh viện Thú y	Rèn nghề Thú y	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
711	TOA05	Phạm Việt	Nga	10	Toán học	Toán cao cấp 2	1	45.10	90.20	65,000	5,863,000		5,863,000	Day lớp TT-CLC
712	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
713	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,983,500		2,951,000	
714	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
715	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
716	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
717	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	Giải tích	13	46.60	46.60	65,000	3,029,000		3,029,000	



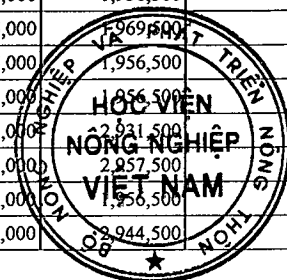
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
718	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Giải tích	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
719	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
720	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
721	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
722	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
723	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
724	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
725	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
726	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Xác suất – thống kê	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
727	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
728	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
729	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
730	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
731	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Giải tích	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
732	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Xác suất thống kê	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
733	TOA16	Nguyễn Thủy	Hằng	10	Toán học	Toán cao cấp	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
734	TOA28	Thần Ngọc	Thành	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
735	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Toán cao cấp	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
736	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	XSTK trong Tài Chính-Kế toán	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
737	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
738	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	Xác suất thống kê	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
739	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thùy	10	Toán học	Thống kê cho khoa học xã hội	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
740	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	Vật lý	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
741	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
742	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	Vật lý đại cương A2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
743	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	Thực hành vật lý	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
744	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	Thương mại điện tử	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
745	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Cơ sở dữ liệu 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
746	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	Công nghệ phần mềm	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
747	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	Tin học văn phòng	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
748	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Xử lý số liệu trong SH NN	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
749	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	Xử lý số liệu trong SH NN	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
750	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
751	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
752	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
753	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
754	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
755	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



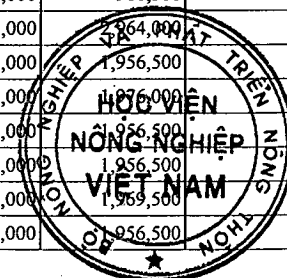
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
756	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình hướng đối tượng	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
757	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
758	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
759	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
760	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
761	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
762	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	6	45.80	45.80	65,000	2,977,000		2,977,000	
763	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
764	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Windows	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
765	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	Hệ thống thông tin địa lý GIS	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
766	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Tin sinh học	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
767	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Lập trình Java	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
768	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	Tin sinh học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
769	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý truyền thông không dây	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
770	MTI03	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	Đồ họa máy tính	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
771	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Chương trình dịch	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
772	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	Trí tuệ nhân tạo	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
773	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
774	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	Nguyên lý hệ điều hành	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
775	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	Quản trị mạng	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
776	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Toán rời rạc	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
777	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
778	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
779	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
780	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
781	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
782	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Các phương pháp toán kinh tế	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
783	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Các phương pháp toán kinh tế	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
784	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Các phương pháp toán kinh tế	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
785	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
786	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
787	TOT09	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
788	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	Khai phá dữ liệu	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
789	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
790	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
791	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
792	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
793	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	



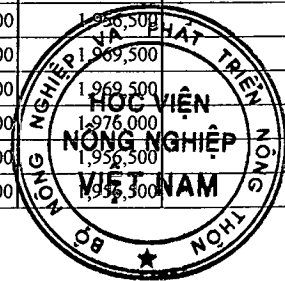
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QB (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
794	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
795	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
796	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
797	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	An toàn thông tin	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
798	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	1	60.10	60.10	65,000	3,906,500		3,906,500	
799	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	Cơ sở dữ liệu 2	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
800	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	Cơ sở dữ liệu 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
801	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	Otomat và ngôn ngữ hình thức	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
802	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Vận trù học	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
803	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Hệ cơ sở tri thức	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
804	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
805	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
806	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 2	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
807	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
808	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	Giải tích 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
809	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
810	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
811	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp tác xã	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
812	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
813	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
814	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	Kế toán tài chính 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
815	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KTDN thương mại dịch vụ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
816	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
817	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
818	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
819	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
820	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	Kế toán thuế	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
821	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	Kế toán hành chính sự nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
822	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
823	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	Tài chính tiền tệ	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
824	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Thuế (taxation)	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
825	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	Tài chính công	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
826	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
827	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
828	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Thị trường chứng khoán	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
829	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	Quản trị tài chính DN	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
830	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Toán tài chính	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
831	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Phân tích tài chính DN	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	



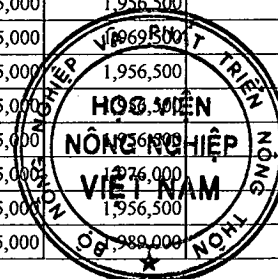
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
832	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	Tài chính nông nghiệp	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
833	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	Xây dựng kế hoạch marketing	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
834	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Thị trường giá cả	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
835	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	Kế hoạch doanh nghiệp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
836	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Quản trị Marketing	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
837	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	Giao tiếp & đàm phán kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
838	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	Marketing nông nghiệp	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
839	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	Kỹ năng quản trị hiệu quả	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
840	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
841	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
842	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	Quản lý đầu tư kinh doanh	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
843	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
844	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
845	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
846	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	PP NCKH trong quản trị KD	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
847	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kỹ năng phân tích kinh doanh	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
848	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ NC	1	30.10	45.15	65,000	2,934,750		2,934,750	Dạy lớp Cao học
849	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
850	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
851	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán hoạt động	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
852	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
853	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
854	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán tài chính	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
855	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
856	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
857	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Kế toán chi phí	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
858	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	Hệ thống kiểm soát nội bộ	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
859	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	Sinh học phân tử 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
860	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Thực hành kỹ thuật di truyền	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
861	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	Kỹ thuật di truyền – NL&UD	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
862	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	Thực hành công nghệ vi sinh	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
863	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	Công nghệ protein-enzym	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
864	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	Miễn dịch học cơ sở	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
865	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
866	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
867	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	Sinh học đại cương	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
868	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
869	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	Hóa hữu cơ	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
908	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
909	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
910	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
911	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	TH kỹ thuật xử lý chất thải	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
912	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	Thực tập công nghệ môi trường	1	15.10	15.10	65,000	981,500		981,500	
913	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
914	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Ô nhiễm môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
915	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
916	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
917	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý nước thải	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
918	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
919	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
920	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
921	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
922	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
923	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Quan trắc môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
924	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	Đánh giá tác động môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
925	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	Đánh giá tác động môi trường	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
926	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	KT XL khí thải & chất thải rắn	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
927	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Kiểm toán môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
928	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Thực hành quản lý môi trường	3	15.40	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
929	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
930	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
931	QMT04	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	Sản xuất sạch hơn	4	30.50	30.50	65,000	1,982,500		1,982,500	
932	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
933	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
934	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
935	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	Quản lý chất thải nguy hại	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
936	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	Môi trường và con người	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
937	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
938	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Giáo dục và Truyền thông MT	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
939	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Địa lý cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
940	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	QL hành chính về môi trường	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
941	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	QL hành chính về môi trường	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
942	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
943	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Giáo dục và truyền thông MT	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
944	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	Địa lý cảnh quan	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
945	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	KTSX giống và nuôi giáp xác	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
946	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Nuôi trồng thủy sản	Sinh thái thủy sinh vật	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
947	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản đại cương	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
948	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	Quản lý chất lượng nc trg NTTS	5	45.60	45.60	65,000	2,964,000		2,964,000	
949	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
950	QS008	Lê Việt	Cường	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 3	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
951	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	3	45.40	45.40	65,000	2,951,000		2,951,000	
952	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
953	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
954	QS007	Phạm Ngọc	Thạch	23	Quân sự chung	Giáo dục quốc phòng 1	2	45.30	45.30	65,000	2,944,500		2,944,500	
955	QS009	Hoàng Văn	Quý	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 2	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
956	QS005	Lê Quốc	Bình	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
957	QS02	Nguyễn Văn	Chung	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 1	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
958	QS011	Phạm Quyết	Son	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	1	45.10	45.10	65,000	2,931,500		2,931,500	
959	QS011	Phạm Quyết	Son	23	Công tác QP-AN	Giáo dục quốc phòng 3	4	45.50	45.50	65,000	2,957,500		2,957,500	
960	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
961	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
962	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 2	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
963	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
964	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
965	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
966	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
967	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
968	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
969	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
970	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
971	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
972	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	8	31.00	31.00	65,000	2,015,000		2,015,000	
973	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
974	GDT17	Đỗ Thành	Trung	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
975	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Cầu lông	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
976	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
977	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
978	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
979	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
980	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
981	GDT12	Lê Thị Kim	Lan	33	Giáo dục thể chất	Thế dục	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
982	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
983	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	5	30.60	30.60	65,000	1,989,000		1,989,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Tên học phần	Số SV (SV)	Tiết QĐ (tiết)	Tiết thanh toán (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm trước (đồng)	Còn nhận (đồng)	Ghi chú
984	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Bóng rổ 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
985	GDT23	Lê Trọng	Động	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
986	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
987	GDT15	Lương Thanh	Hoa	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
988	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
989	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
990	GDT21	Nguyễn Anh	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
991	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
992	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
993	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
994	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
995	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
996	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
997	GDT18	Nguyễn Thế	Hành	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
998	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
999	GDT24	Nguyễn Tiến	Tuấn	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1000	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Tạ - Chạy TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1001	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1002	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1003	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1004	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1005	GDT14	Nguyễn Văn	Toán	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1006	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
1007	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m – Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1008	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1009	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Bóng đá 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1010	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1011	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Chạy 100m - Nhảy xa	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1012	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Thể dục	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1013	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	Lý thuyết GDTC - Chạy cự ly TB	1	30.10	30.10	65,000	1,956,500		1,956,500	
1014	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1015	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	3	30.40	30.40	65,000	1,976,000		1,976,000	
1016	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	Bóng chuyền 1	2	30.30	30.30	65,000	1,969,500		1,969,500	
TỔNG CỘNG								35,577.70	35,939.80				2,336,087,000	

Tổng số tiền thanh toán:

2,336,087,000 đồng

Bằng chữ:

Hai tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu tám mươi bảy ngàn đồng./.

